SHB
Solid partners. flexible solutions
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2013

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN**				
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**110**	**15**	**734,673,563,012**	**484,886,843,676**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**120**	**16**	**3,878,040,692,195**	**3,031,869,478,896**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	**130**	**17**	**19,141,737,038,063**	**29,862,247,689,870**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		17,649,815,948,063	20,996,607,849,870
2	Cho vay các TCTD khác	132		1,512,420,000,000	8,890,044,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(20,498,910,000)	(24,404,160,000)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**140**	**18**	**41,904,577,335**	**13,387,278,997**
1	Chứng khoán kinh doanh	141		68,158,692,362	40,564,341,662
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(26,254,115,027)	(27,177,062,665)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**150**	**19**	**40,163,366,959**	**5,846,612,060**
VI	**Cho vay khách hàng**	**160**		**53,779,197,670,616**	**55,689,293,497,804**
1	Cho vay khách hàng	161	20	54,894,408,466,852	56,939,724,328,665
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,115,210,796,236)	(1,250,430,830,861)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**170**	**22**	**10,714,215,680,154**	**12,699,275,940,349**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		7,247,867,775,981	8,418,595,920,125
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		3,475,166,710,589	4,290,543,803,540
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(8,818,806,416)	(9,863,783,316)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**210**	**23**	**431,073,300,382**	**391,703,076,159**
1	Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2	Vốn góp liên doanh	212		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	214		435,325,699,075	435,325,959,557
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(4,252,398,693)	(43,622,883,398)
IX	**Tài sản cố định**	**220**		**3,871,482,158,147**	**4,127,126,715,659**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	24	384,913,900,901	398,882,910,854
a	*Nguyên giá TSCĐ hữu hình*	*222*		705,367,091,677	700,243,028,124
b	*Hao mòn TSCĐ hữu hình*	*223*		(320,453,190,776)	(301,360,117,271)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a	*Nguyên giá TSCĐ*	*225*		-	-
b	*Hao mòn TSCĐ*	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	25	3,486,568,257,246	3,728,243,804,805
a	*Nguyên giá TSCĐ vô hình*	*228*		3,583,112,933,678	3,817,078,738,298
b	*Hao mòn TSCĐ vô hình*	*229*		(96,544,676,432)	(88,834,933,493)
X	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**85,456,213,521**	**85,456,213,521**
a	Nguyên giá BĐSĐT	241		85,456,213,521	85,456,213,521
b	Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI	**Tài sản Có khác**	**250**	**26**	**11,681,948,777,458**	**10,146,519,975,976**
1	Các khoản phải thu	251		2,140,223,411,336	1,494,164,515,889
2	Các khoản lãi, phí phải thu	252		4,661,146,943,247	4,460,580,779,664
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		109,916,033	109,916,033
4	Tài sản Có khác	254		4,934,553,710,737	4,256,392,881,058
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	*255*			-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(54,085,203,895)	(64,728,116,668)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**300**		**104,399,893,037,842**	**116,537,613,322,966**

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**				
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**310**	**27**	**-**	**-**
II	**Tiền gửi và vay của các TCTD khác**	**320**	**28**	**11,275,771,312,180**	**21,777,251,159,172**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	321		9,508,071,312,180	15,505,603,159,172
2	Vay các TCTD khác	322		1,767,700,000,000	6,271,648,000,000
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**330**	**29**	**78,411,150,669,323**	**77,598,519,536,959**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**340**	**19**	**-**	**-**
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro**	**350**	**30**	**423,399,018,137**	**385,245,424,157**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**360**		**2,171,682,722,982**	**4,370,388,535,054**
VII	**Các khoản Nợ khác**	**370**		**2,427,005,400,156**	**2,897,397,104,113**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,357,061,699,791	1,944,532,394,718
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	645,209,784
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	1,030,134,961,869	911,406,547,643
4	Dự phòng rủi ro khác	379	31	39,808,738,496	40,812,951,968
	Tổng Nợ phải trả	**400**		**94,709,009,122,778**	**107,028,801,759,455**
VIII	**Vốn và các quỹ**	**500**	**32**	**9,688,118,665,701**	**9,506,049,673,110**
1	Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a	*Vốn điều lệ*	*411*		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b	*Vốn đầu tư XDCB*	*412*		-	-
c	*Thặng dư vốn cổ phần*	*413*		101,715,710,000	101,715,710,000
d	*Cổ phiếu quỹ*	*414*		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e	*Cổ phiếu ưu đãi*	*415*		-	-
f	*Vốn khác*	*416*		-	-
2	Quỹ của TCTD	420		517,724,491,381	517,731,619,529
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(34,196,160,592)	8,588,743
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440			
5	Lợi nhuận chưa phân phối	450		242,338,726,512	26,057,856,438
VIII	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**700**	**32**	**2,765,249,363**	**2,761,890,401**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**800**		**104,399,893,037,842**	**116,537,613,322,966**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**	**910**	**41**	**5,362,182,109,155**	**5,287,168,458,408**
1	Bảo lãnh vay vốn	911		30,856,045,361	35,554,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		485,452,082,700	336,437,333,181
3	Bảo lãnh khác	913		4,845,873,981,094	4,915,177,125,227

Hà nội, Ngày 09 tháng 05 năm 2013

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thái Hà	*Ninh Thị Lan Phương*	*Nguyễn Văn Lê*

SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
				Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	2,451,164,154,707	2,423,251,621,264	2,451,164,154,707	2,423,251,621,264
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	2,023,541,604,751	1,854,832,335,933	2,023,541,604,751	1,854,832,335,933
I	**Thu nhập lãi thuần**	**03**		**427,622,549,956**	**568,419,285,331**	**427,622,549,956**	**568,419,285,331**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		44,888,808,919	77,367,452,124	44,888,808,919	77,367,452,124
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		11,232,888,520	5,402,606,452	11,232,888,520	5,402,606,452
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**06**	**35**	**33,655,920,399**	**71,964,845,672**	**33,655,920,399**	**71,964,845,672**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**07**	**36**	**57,987,275,692**	**11,944,629,571**	**57,987,275,692**	**11,944,629,571**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**08**		**(3,398,881,222)**	**3,196,780,000**	**(3,398,881,222)**	**3,196,780,000**
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**09**		**501,779,449**	**4,440,882,486**	**501,779,449**	**4,440,882,486**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		17,665,418,712	7,674,266,076	17,665,418,712	7,674,266,076
6	Chi phí hoạt động khác	11		2,335,429,132	7,714,363,663	2,335,429,132	7,714,363,663
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	**12**		**15,329,989,580**	**(40,097,587)**	**15,329,989,580**	**(40,097,587)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**13**	**37**	**301,597,200**	**960,290,200**	**301,597,200**	**960,290,200**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**14**	**38**	**455,595,844,657**	**291,509,351,764**	**455,595,844,657**	**291,509,351,764**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**15**		**76,404,386,397**	**369,377,263,909**	**76,404,386,397**	**369,377,263,909**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**16**		**(141,208,829,718)**	**68,633,097,752**	**(141,208,829,718)**	**68,633,097,752**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**17**		**217,613,216,115**	**300,744,166,157**	**217,613,216,115**	**300,744,166,157**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		54,544,790,824	76,123,226,713	54,544,790,824	76,123,226,713
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN tạm tính**	**20**		**54,544,790,824**	**76,123,226,713**	**54,544,790,824**	**76,123,226,713**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**21**		**163,068,425,291**	**224,620,939,444**	**163,068,425,291**	**224,620,939,444**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**22**					
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23**					

Hà nội, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thái Hà	*Ninh Thị Lan Phương*	*Nguyễn Văn Lê*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

			[illegible]	[illegible]
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	2,143,103,922,745	1,975,247,568,310
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(2,614,731,929,617)	(1,573,910,392,797)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	33,655,920,399	71,964,845,672
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	53,122,249,381	19,958,552,054
5	Thu nhập khác	05	15,094,676,499	(201,797,487)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	130,334,320	161,699,900
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(428,452,215,280)	(278,993,573,117)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(211,802,431)	(109,855,676,793)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**09**	**(798,288,843,984)**	**104,371,225,742**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	10,623,656,513,393	(4,795,552,299,403)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	2,019,157,612,753	1,924,030,735,362
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(34,316,754,899)	883,785,925
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	1,913,092,715,532	(2,399,128,173,348)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(1,163,756,966,164)	(215,355,835,395)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	-	(1,784,953,736,805)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(10,501,479,846,992)	4,202,785,671,575
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	812,631,242,365	7,093,764,820,522
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	(2,198,705,812,072)	(6,576,660,216,507)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	38,153,593,980	8,835,420,000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	192,588,348,831	(27,989,411,468)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**24**	**902,731,802,743**	**(2,464,968,013,800)**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(30,003,978,966)	(26,757,425,198)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	0	0
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	(17,401,000,000)	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	260,482	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	301,597,200	956,336,200
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**34**	**(47,103,121,284)**	**(25,801,088,998)**

III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tăng vốn điều lệ	35	0	0
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(294,988,100)	(1,290,130,400)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**41**	**(294,988,100)**	**(1,290,130,400)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**42**	**855,333,693,359**	**(2,492,059,233,198)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**43**	**11,666,557,900,461**	**20,213,490,554,419**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**44**	-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**45**	**12,521,891,593,820**	**17,721,431,321,221**

Hà nội, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thái Hà	*Ninh Thị Lan Phương*	*Nguyễn Văn Lê*

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Qúy I năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QÚY I 2013

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam. Ngày 28/08/2012 Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Tên viết tắt: HBB) chính thức sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (Tên viết tắt : SHB) theo QĐ 1559/QĐ – NHNN, vì vậy số liệu thuyết minh cho kỳ này là số liệu hợp nhất SHB, HBB cũ, và 2 công ty con (số liệu chưa kiểm toán), số liệu thuyết minh cho kỳ trước là số liệu của SHB và AMC.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2013 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/03/2013, Ngân hàng có 4.973 nhân viên (Đầu năm 2013: 4.996 nhân viên) .

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/03/2013 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

***Nhóm 1**: Nợ đủ tiêu chuẩn*

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

***Nhóm 2**: Nợ cần chú ý*

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định***: Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp , được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị : VNĐ

	Tín dụng	*Đầu tư*	*Kinh doanh và huy động vốn*	*Dịch vụ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013					
1. Doanh thu trực tiếp	1,656,193,475,303	529,355,321,858	4,011,243,420,263	27,320,726,924	6,224,112,944,348
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
1. Tài sản bộ phận	57,380,134,754,096	15,847,690,682,213	22,859,333,682,109	25,364,170,000	96,112,523,288,418
2. Tài sản phân bổ	3,057,977,778,040	51,660,660,010	1,148,199,830,556	4,029,531,480,818	8,287,369,749,424
Tổng tài sản	**60,438,112,532,136**	**15,899,351,342,224**	**24,007,533,512,665**	**4,054,895,650,818**	**104,399,893,037,842**
1. Nợ phải trả bộ phận	(145,582,015,551)	-	(93,510,416,296,755)	990,870,090,530	(92,665,128,221,776)
2. Nợ phân bổ	(754,176,845,634)	(12,740,862,242)	(283,175,938,224)	(993,787,254,901)	(2,043,880,901,002)
Tổng công nợ	**(899,758,861,185)**	**(12,740,862,242)**	**(93,793,592,234,980)**	**(2,917,164,371)**	**(94,709,009,122,778)**

- **Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	20,837,582,696	272,412,884,115	16,437,119,056	117,934,964,089	427,622,549,956
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1,433,495,790	23,165,242,697	1,180,203,218	7,876,978,694	33,655,920,399
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(3,398,881,222)	-	-	(3,398,881,222)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3,740,249,784)	57,647,216,281	209,327,448	3,870,981,747	57,987,275,692
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	501,779,449	-	-	501,779,449
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	42,152	14,942,019,500	23,792,417	364,135,511	15,329,989,580
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	301,597,200	-	-	301,597,200
Chi phí hoạt động	(10,523,864,915)	(330,521,317,763)	(34,581,889,528)	(79,968,772,451)	(455,595,844,657)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**8,007,005,939**	**35,050,540,257**	**(16,731,447,389)**	**50,078,287,590**	**76,404,386,397**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8,069,309,023)	187,456,279,493	(18,492,097,895)	(19,686,042,857)	141,208,829,718
Tổng lợi nhuận trước thuế	**(62,303,084)**	**222,506,819,750**	**(35,223,545,284)**	**30,392,244,733**	**217,613,216,115**

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt bằng VND	375,082,803,191	256,768,510,590
Tiền mặt bằng ngoại tệ	296,847,348,989	224,360,190,262
Kim loại quý, đá quý	62,743,410,832	3,758,142,824
	734,673,563,012	**484,886,843,676**

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3,878,040,692,195	2,789,224,639,025
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tiền gửi thanh toán tại NBC	-	109,625,117,742
Tiền gửi thanh toán tại BOL	-	133,019,722,129
	3,878,040,692,195	**3,031,869,478,896**

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**3,053,018,259,213**	**1,195,327,783,389**
- Bằng VND	982,373,758,276	980,699,923,711
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,070,644,500,937	214,627,859,678
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**14,596,797,688,850**	**19,801,280,066,481**
- Bằng VND	13,515,137,064,530	18,873,242,066,481
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,081,660,624,320	928,038,000,000
Cho vay	**1,512,420,000,000**	**8,890,044,000,000**
- Bằng VND	1,200,000,000,000	7,350,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	312,420,000,000	1,540,044,000,000
	19,162,235,948,063	**29,886,651,849,870**

18. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	**68,158,692,362**	**40,564,341,662**
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	68,158,692,362	40,564,341,662
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	*(26,254,115,027)*	*(27,177,062,665)*
	41,904,577,335	**13,387,278,997**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán Nợ	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	**68,158,692,362**	**40,564,341,662**
- Đã niêm yết	68,158,692,362	40,564,341,662
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	68,158,692,362	**40,564,341,662**

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản	*Công nợ*
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	***5,617,508,235,442***	**40,163,366,959**	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,866,923,675,442	11,542,408,759	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	3,750,584,560,000	28,620,958,200	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**1,710,623,497,800**	**5,846,612,060**	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913,539,370,000	3,263,769,995	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	797,084,127,800	2,582,842,065	-

20. Cho vay khách hàng

	31/03/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	51,730,879,606,522	54,824,594,490,368
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1,244,758,261,583	985,650,393,340
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	1,308,432,051	582,245,331
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	72,538,891,066	74,572,331,345
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,696,091,681,524	897,889,799,384
Cho vay khác	148,831,594,106	156,435,068,897
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	54,894,408,466,852	**56,939,724,328,665**

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	44,939,157,647,059	47,480,266,917,845
Nợ cần chú ý	5,200,737,040,062	4,613,611,974,996
Nợ dưới tiêu chuẩn	561,233,082,930	1,030,821,328,464
Nợ nghi ngờ	1,515,417,870,074	1,747,550,475,797
Nợ có khả năng mất vốn	2,677,862,826,727	2,067,473,631,563
	54,894,408,466,852	**56,939,724,328,665**

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ ngắn hạn	29,188,118,442,577	32,227,573,126,979
Nợ trung hạn	13,385,298,555,937	12,770,916,743,846
Nợ dài hạn	12,320,991,468,338	11,941,234,457,840
	54,894,408,466,852	**56,939,724,328,665**

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/03/2013		31/12/2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Cho vay các TCKT	***41,607,723***	**75.80**	***40,682,285***	**71.45**
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	2,067,144	3.77	2,127,108	3.74
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	640,719	1.17	560,436	0.98
Công ty TNHH Nhà nước	3,280,724	5.98	2,944,494	5.17
Công ty TNHH tư nhân	12,485,374	22.74	11,452,224	20.11
Công ty cổ phần Nhà nước	2,803,542	5.11	3,197,708	5.62
Công ty cổ phần khác	18,942,258	34.51	19,063,711	33.48
Công ty hợp danh	2,079	0.00	1,706	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	823,953	1.50	763,502	1.34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	483,635	0.88	500,953	0.88
Kinh tế tập thể	78,296	0.14	70,443	0.12
Cho vay cá nhân	***13,130,954***	**23.92**	***15,937,074***	***27.99***
Cho vay khác	***155,732***	**0.28**	***185,943***	***0.33***
Cho vay repo bđs của AMC	***0***	**0.00**	***2,200***	***0.00***
Cho vay kdck của SHBS	***0***	**0.00**	***132,223***	***0.23***
	54,894,408	**100.00**	**56,939,724**	**100.00**

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/03/2013 triệu VNĐ	%	31/12/2012 triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	9,383,266	17.09	8,090,626	14.21
Khai khoáng	4,078,961	7.43	3,964,713	6.96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,676,283	15.81	8,707,926	15.29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,270,333	2.31	1,342,569	2.36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	21,132	0.04	23,686	0.04
Xây dựng	5,821,766	10.61	6,118,343	10.75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,106,516	18.41	10,504,245	18.45
Vận tải kho bãi	4,054,800	7.39	4,092,720	7.19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,197,036	2.18	1,284,432	2.26
Thông tin và truyền thông	85,645	0.16	95,341	0.17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	646,723	1.18	654,824	1.15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,329,780	4.24	2,236,672	3.93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17,674	0.03	17,105	0.03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46,972	0.09	49,744	0.09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh	8,878	0.02	4,992	0.01
Giáo dục và đào tạo	51,452	0.09	44,085	0.08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66,974	0.12	76,326	0.13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21,970	0.04	21,757	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	6,859,645	12.50	9,206,153	16.17
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	142,125	0.26	261,952	0.46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	6,477	0.01	7,089	0.01
Cho vay repo bđs của AMC	-	-	2,200	0.00
Cho vay kdck của SHBS	-	-	132,223	0.23
Tổng dư nợ	**54,894,408**	**100.00**	**56,939,724**	**100.00**

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	**343,011,107,224**	**907,419,723,637**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(34,710,073,753)	(100,509,960,872)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	**308,301,033,471**	**806,909,762,765**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	**200,004,430,998**	**154,962,118,692**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	143,006,676,226	752,457,604,945
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	**343,011,107,224**	**907,419,723,637**

22. Chứng khoán đầu tư

22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán Nợ	***7,199,754,906,664***	***8,370,572,300,808***
Chứng khoán Chính phủ	4,071,107,030,347	4,947,245,206,964
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	374,070,458,934	375,018,484,551
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,754,577,417,383	3,048,308,609,293
Chứng khoán Vốn	***48,112,869,317***	***48,023,619,317***
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,334,829,317
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	***(8,818,806,416)***	***(9,863,783,316)***
	7,239,048,969,565	**8,408,732,136,809**

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán Chính phủ	1,337,796,920,152	869,688,118,703
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	520,700,000,000	2,345,668,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	1,616,669,790,437	1,075,187,684,837
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	3,475,166,710,589	**4,290,543,803,540**

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	435,325,699,075	435,325,959,557
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4,252,398,693)	(43,622,883,398)
	431,073,300,382	**391,703,076,159**

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**194,728,983,075**	**211,138,291,465**	**148,046,092,701**	**123,133,632,616**	**23,196,028,267**	**700,243,028,124**
Số tăng trong kỳ	**8,959,559**	**1,843,677,493**	**140,268,554**	**6,946,319,495**	**3,200,791,880**	**12,140,016,981**
- Mua trong kỳ	*8,959,559*	*1,843,677,493*	*140,268,554*	*6,946,319,495*	*3,200,791,880*	*12,140,016,981*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	**5,617,797,188**	**220,434,415**	**732,087,895**	**443,402,953**	**2,230,977**	**7,015,953,428**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	*5,617,797,188*	*220,434,415*	*732,087,895*	*443,402,953*	*2,230,977*	**7,015,953,428**
Số dư cuối kỳ	**189,120,145,446**	**212,761,534,543**	**147,454,273,360**	**129,636,549,158**	**26,394,589,170**	**705,367,091,677**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**34,465,288,453**	**121,782,808,839**	**56,229,496,325**	**75,470,436,177**	**13,412,087,476**	**301,360,117,271**
Số tăng trong kỳ	**2,354,779,506**	**6,484,907,905**	**4,421,145,313**	**5,322,577,463**	**1,395,979,749**	**19,979,389,936**
- Khấu hao trong kỳ	*2,354,779,506*	*6,484,907,905*	*4,421,145,313*	*5,322,577,463*	*1,395,979,749*	*19,979,389,936*
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	**279,723**	**13,194,767**	**569,617,296**	**289,977,383**	**13,247,262**	**886,316,431**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	*279,723*	*13,194,767*	*569,617,296*	*289,977,383*	*13,247,262*	*886,316,431*
Số dư cuối kỳ	**36,819,788,236**	**128,254,521,977**	**60,081,024,342**	**80,503,036,257**	**14,794,819,963**	**320,453,190,776**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	**160,263,694,622**	**89,355,482,626**	**91,816,596,376**	**47,663,196,439**	**9,783,940,791**	**398,882,910,853**
Tại ngày cuối kỳ	**152,300,357,210**	**84,507,012,566**	**87,373,249,018**	**49,133,512,901**	**11,599,769,207**	**384,913,900,901**

-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**49,170,531,021**	**54,627,721,416**	**81,665,463,587**	**60,860,925,221**	**6,458,905,414**	**252,783,546,659**
Số tăng trong kỳ	**145,558,452,054**	**156,953,069,003**	**66,892,128,630**	**63,585,361,118**	**16,783,349,070**	**449,772,359,875**
- Mua trong kỳ	*6,551,332,621*	*27,753,194,067*	*23,758,297,489*	*10,217,529,463*	*1,971,389,385*	*70,251,743,025*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*322,119,433*	*1,922,929,681*	-	*6,638,831,655*	-	*8,883,880,769*
- Tăng khác	-	-	*76,459,582*	-	-	*76,459,582*
Nhận tài sản từ HBB	*138,685,000,000*	*127,276,945,255*	*43,057,371,559*	*46,729,000,000*	*14,811,959,685*	*370,560,276,499*
Số giảm trong kỳ	-	**442,498,954**	**511,499,516**	**1,312,653,723**	**46,226,217**	**2,312,878,410**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	*433,189,954*	*511,499,516*	*1,312,653,723*	*46,226,217*	*2,303,569,410*
- Giảm khác	-	*9,309,000*	-	-	-	*9,309,000*
Số dư cuối kỳ	**194,728,983,075**	**211,138,291,465**	**148,046,092,701**	**123,133,632,616**	**23,196,028,267**	**700,243,028,124**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**10,483,561,956**	**18,895,666,773**	**24,176,965,291**	**28,503,409,352**	**2,942,602,285**	**85,002,205,657**
Số tăng trong kỳ	**23,981,726,497**	**103,316,084,241**	**32,304,543,166**	**48,212,384,611**	**10,515,711,408**	**218,330,449,924**
- Khấu hao trong kỳ	*5,523,626,057*	*18,430,758,266*	*12,749,229,757*	*14,586,626,637*	*2,364,810,132*	*53,655,050,850*
Tăng do hoàn thành mua sắm	*18,100,440*	*438,269,720*	-	*1,314,757,974*	-	*1,771,128,134*
- Tăng khác	-	*15,595,972*	*941,850*	-	-	*16,537,822*
Nhận tài sản từ HBB	*18,440,000,000*	*84,431,460,283*	*19,554,371,559*	*32,311,000,000*	*8,150,901,276*	*162,887,733,118*
Số giảm trong kỳ	-	**428,942,175**	**252,012,132**	**1,245,357,786**	**46,226,217**	**1,972,538,310**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	*420,963,405*	*252,012,132*	*1,245,357,786*	*46,226,217*	*1,964,559,540*
- Giảm khác	-	*7,978,770*	-	-	-	7,978,770
Số dư cuối kỳ	**34,465,288,453**	**121,782,808,839**	**56,229,496,325**	**75,470,436,177**	**13,412,087,476**	**301,360,117,271**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	**38,686,969,065**	**35,732,054,643**	**57,488,498,296**	**32,357,515,869**	**3,516,303,129**	**167,781,341,002**
Tại ngày cuối kỳ	**160,263,694,622**	**89,355,482,626**	**91,816,596,376**	**47,663,196,439**	**9,783,940,791**	**398,882,910,853**

25. Tài sản cố định vô hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**3,611,783,319,561**	**182,873,042,427**	**22,422,376,310**	**3,817,078,738,298**
Số tăng trong kỳ	**-**	**7,650,982,040**	**-**	**7,650,982,040**
- Mua trong kỳ		*7,650,982,040*		7,650,982,040
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	**241,249,309,000**	**367,477,660**	**-**	**241,616,786,660**
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	*241,249,309,000*	*367,477,660*		*241,616,786,660*
Số dư cuối kỳ	**3,370,534,010,561**	**190,156,546,807**	**22,422,376,310**	**3,583,112,933,678**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**789,201,882**	**81,857,842,634**	**6,187,888,977**	**88,834,933,493**
Số tăng trong kỳ	**38,876,940**	**5,546,895,025**	**2,155,789,234**	**7,741,561,199**
- Khấu hao trong kỳ	*38,876,940*	*5,546,895,025*	*2,155,789,234*	**7,741,561,199**
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	**-**	**24,042,779**	**7,775,481**	**31,818,260**
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		*24,042,779*	*7,775,481*	*31,818,260*
Số dư cuối kỳ	**828,078,822**	**87,380,694,880**	**8,335,902,730**	**96,544,676,432**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**3,610,994,117,679**	**101,015,199,793**	**16,234,487,333**	**3,728,243,804,805**
Tại ngày cuối kỳ	**3,369,705,931,739**	**102,775,851,927**	**14,086,473,580**	**3,486,568,257,246**

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**2,030,651,354,061**	**53,512,026,515**	**21,983,080,310**	**2,106,146,460,886**
Số tăng trong kỳ	**1,618,650,001,500**	**129,457,735,912**	**439,296,000**	**1,748,547,033,412**
Mua trong năm	-	*16,772,285,928*	-	**16,772,285,928**
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	*34,008,352,264*	-	*34,008,352,264*
Tăng khác	*1,589,761,001,500*	-	-	*1,589,761,001,500*
Nhận tài sản từ HBB	*28,889,000,000*	*78,677,097,720*	*439,296,000*	*108,005,393,720*
Số giảm trong kỳ	**37,518,036,000**	**96,720,000**	-	**37,614,756,000**
- Thanh lý, nhượng bán	*37,518,036,000*	*96,720,000*	-	*37,614,756,000*
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3,611,783,319,561**	**182,873,042,427**	**22,422,376,310**	**3,817,078,738,298**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**631,102,326**	**14,064,122,632**	**4,249,751,607**	**18,944,976,565**
Số tăng trong kỳ	**158,099,556**	**67,890,440,002**	**1,938,137,370**	**69,986,676,928**
Khấu hao trong năm	*158,099,556*	*23,838,136,630*	*1,498,841,370*	*25,495,077,556*
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Nhận tài sản từ HBB	-	*44,052,303,372*	*439,296,000*	*44,491,599,372*
Số giảm trong kỳ	-	**96,720,000**	-	**96,720,000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*96,720,000*	-	*96,720,000*
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**789,201,882**	**81,857,842,634**	**6,187,888,977**	**88,834,933,493**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**2,030,020,251,735**	**39,447,903,883**	**17,733,328,703**	**2,087,201,484,321**
Tại ngày cuối kỳ	**3,610,994,117,679**	**101,015,199,793**	**16,234,487,333**	**3,728,243,804,805**

26. Tài sản Có khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản lãi, phí phải thu	4,661,146,943,247	4,460,580,779,664
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	236,340,785,984	226,469,545,682
Các khoản phải thu (*)	1,903,882,625,352	1,267,694,970,207
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	109,916,033	109,916,033
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(54,085,203,895)	(64,728,116,668)
Tài sản Có khác	4,934,553,710,737	4,256,392,881,058
	11,681,948,777,458	**10,146,519,975,976**

27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	***879,155,312,180***	***934,967,159,172***
- Bằng VND	877,211,334,341	921,868,241,479
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,943,977,839	13,098,917,693
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***8,628,916,000,000***	***14,570,636,000,000***
- Bằng VND	7,650,000,000,000	13,800,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	978,916,000,000	770,636,000,000
	9,508,071,312,180	**15,505,603,159,172**

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
- Bằng VND	1,247,000,000,000	4,897,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	520,700,000,000	1,374,648,000,000
Tổng	**1,767,700,000,000**	**6,271,648,000,000**
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**11,275,771,312,180**	**21,777,251,159,172**

28. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**5,408,968,179,286**	**6,078,581,827,771**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,019,130,566,090	4,470,785,977,665
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,389,837,613,196	1,607,795,850,106
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**72,860,489,441,036**	**71,399,567,862,320**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	67,551,131,514,856	66,414,041,457,913
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5,309,357,926,180	4,985,526,404,407
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**8,459,993**	**8,426,122**
Tiền gửi ký quỹ	**141,684,589,008**	**120,361,420,746**
	78,411,150,669,323	**77,598,519,536,959**

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	416,431,683,690	379,615,553,690
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	6,967,334,447	5,629,870,467
	423,399,018,137	**385,245,424,157**

30. Các khoản nợ khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải trả nội bộ	56,749,263,535	14,346,008,553
Các khoản phải trả bên ngoài	973,385,698,334	897,060,539,090
Dự phòng rủi ro khác	39,808,738,496	40,812,951,968
	1,069,943,700,365	**952,219,499,611**

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	**8,865,795**	**101,716**	**(5,260)**	**9**	**13**	**377,242**	**140,477**	**26,058**	**2,762**	**9,508,812**
Tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-	**216,281**	**3**	**216,284**
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	216,281	3	**216,284**
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-				-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-				-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-				-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-		-	-	-				-	-
Các khoản tăng khác			-	-	-				-	-
Giảm trong kỳ	-		-	**(34,205)**	-	**(8)**		-	-	**(34,213)**
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-		-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-		-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-		-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	(34,205)	-	(8)	-		-	**(34,213)**
Số dư cuối quý	**8,865,795**	**101,716**	**(5,260)**	**(34,196)**	**13**	**377,234**	**140,477**	**242,339**	**2,765**	**9,690,883**

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý I.2013 VND	Quý I.2012 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	***2,326,536,035,817***	***2,353,391,562,240***
Thu lãi tiền gửi	308,847,710,682	468,750,822,515
Thu lãi tiền vay	1,590,848,600,490	1,412,960,690,999
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	426,839,724,645	471,680,048,726
Thu khác từ hoạt động tín dụng	***124,628,118,890***	***69,860,059,024***
	2,451,164,154,707	**2,423,251,621,264**

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý I.2013 VND	Quý I.2012 VND
Trả lãi tiền gửi	1,895,065,363,786	1,450,947,159,892
Trả lãi tiền vay	79,636,516,149	92,141,380,052
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	41,016,020,965	299,064,627,371
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7,823,703,851	12,679,168,618
	2,023,541,604,751	**1,854,832,335,933**

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý I.2013 VND	Quý I.2012 VND
Thu phí dịch vụ	***44,888,808,919***	***77,367,452,124***
- Hoạt động thanh toán	16,328,132,590	16,199,880,377
- Hoạt động bảo lãnh	19,707,779,382	14,315,703,518
- Hoạt động ngân quỹ	1,342,974,704	1,500,408,147
- Dịch vụ đại lý	244,183,947	173,223,703
- Thu phí dịch vụ khác	7,265,738,296	45,178,236,379
Chi phí dịch vụ liên quan	***(11,232,888,520)***	***(5,402,606,452)***
- Hoạt động thanh toán	(3,288,357,317)	(1,837,062,367)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,168,837,618)	(1,063,303,833)
- Chi phí dịch vụ khác	(5,775,693,585)	(2,502,240,252)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**33,655,920,399**	**71,964,845,672**

35. Lãi/ lỗ từ chứng khoán kinh doanh:

	Quý I.2013 VND	Quý I.2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	133,983,700	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16,484,982,319)	-
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12,952,117,397	3,196,780,000
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**(3,398,881,222)**	**3,196,780,000**

36. Lãi/lỗ từ chứng khoán đầu tư:

	Quý I.2013 VND	Quý I.2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	119,614,885	4,586,339,661
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(662,812,336)	(1,873,961,675)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1,044,976,900	1,728,504,500
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**501,779,449**	**4,440,882,486**

37. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý I.2013 VND	Quý I.2012 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	***65,142,018,363***	***18,016,011,649***
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	34,698,251,632	7,227,071,735
- Thu từ kinh doanh vàng	48,285,617	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30,395,481,114	10,788,939,914
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	***(7,154,742,671)***	***(6,071,382,078)***
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4,164,006,463)	(2,249,712,886)
- Chi về kinh doanh vàng	(1,577,790,174)	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1,412,946,034)	(3,821,669,192)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**57,987,275,692**	**11,944,629,571**

38. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý I.2013 VND	Quý I.2012 VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	210,290,200
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	301,597,200	750,000,000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con		
	301,597,200	**960,290,200**

39. Chi phí hoạt động

	Quý I.2013 VND	Quý I.2012 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6,834,070,110	3,405,833,378
Chi phí cho nhân viên	227,160,218,130	128,337,354,782
Chi về tài sản	81,021,938,322	41,420,154,417
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	124,486,767,008	112,185,063,995
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	16,044,075,568	6,086,618,215
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	48,775,519	74,326,977
Chi phí hoạt động khác	0	
	455,595,844,657	**291,509,351,764**

40. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	734,673,563,012	484,886,843,676
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,039,359,771,595	3,031,869,478,896
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3,053,018,259,213	1,117,209,577,889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	4,694,840,000,000	6,907,624,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	0	124,968,000,000
	12,521,891,593,820	**11,666,557,900,461**

41. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/03/2013	31/12/2012	31/03/2013	31/12/2012
Bất động sản	46,986,189,671,821	46,623,608,910,715	46,986,189,671,821	46,623,608,910,715
Động sản	21,864,430,018,049	20,873,587,987,526	21,864,430,018,049	20,873,587,987,526
Chứng từ có giá	9,282,472,139,822	11,971,473,902,364	9,282,472,139,822	11,971,473,902,364
Tài sản khác	25,112,692,480,977	24,729,448,504,851	25,112,692,480,977	24,729,448,504,851
	103,245,784,310,669	**104,198,119,305,456**	**103,245,784,310,669**	**104,198,119,305,456**

42. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 như sau:

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo lãnh tài chính	2,440,138,495,797	2,366,410,752,160
Thư tín dụng trả ngay	377,084,175,316	168,801,960,954
Thư tín dụng trả chậm	108,367,907,384	167,635,372,227
Cam kết bảo lãnh khác	2,436,591,530,658	2,584,320,373,067
	5,362,182,109,155	**5,287,168,458,408**

43. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý I năm 2013 như sau:

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý I.2013 như sau:

Các giao dịch	đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	9,635,075,555
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2013 như sau:

Các giao dịch	*Phải thu đồng*	*Phải trả đồng*
Cho vay	269,943,273,138	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	645,331,732,999	
Tien gửi không kỳ hạn	-	172,163,835,262
Tiền gửi có kỳ hạn	-	589,172,416,666
	915,275,006,137	**761,336,251,928**

44. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các

khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

46. Rủi ro thị trường

45.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn	ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	734,674	-	-	-	-	-	-	734,674
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,878,041	-	-	-	-	-	3,878,041
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	205,137	-	9,710,252	8,396,847	850,000	-	-	-	19,162,236
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	68,159	-	-	-	-	-	-	68,159
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	40,163	-	-	-	-	-	-	40,163
Cho vay khách hàng (*)	6,939,606	-	20,576,256	20,851,771	2,230,368	3,227,434	731,916	337,057	54,894,408
Chứng khoán đầu tư (*)	880,000	48,113	450,661	2,222,062	390,000	1,718,136	4,557,452	456,611	10,723,034
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	435,326	-	-	-	-	-	-	435,326
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3,956,938	-	-	-	-	-	-	3,956,938
Tài sản Có khác (*)	2,031,934	8,932,448	60,000	665,332	-	-	-	46,319	11,736,034
Tổng tài sản	**10,056,677**	**14,215,821**	**34,675,209**	**32,136,012**	**3,470,368**	**4,945,570**	**5,289,369**	**839,987**	**105,629,013**
Nợ phải trả									-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4,645,651	6,083,120	500,000	47,000	-	-	11,275,771
Tiền gửi của khách hàng	-	-	39,645,674	20,154,460	5,903,801	11,111,998	1,593,831	1,387	78,411,151
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2,081	47,324	17,522	51,439	289,535	15,498	423,399
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1,707,896	-	463,787	-	-	2,171,683
Các khoản nợ khác	-	2,387,197	-	-	-	-	-	-	2,387,197
Tổng nợ phải trả	-	**2,387,197**	**44,293,406**	**27,992,800**	**6,421,324**	**11,674,223**	**1,883,366**	**16,885**	**94,669,200**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**10,056,677**	**11,828,624**	**(9,618,197)**	**4,143,213**	**(2,950,955)**	**(6,728,653)**	**3,406,002** #	**823,102**	**10,959,812**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**10,056,677**	**11,828,624**	**(9,618,197)**	**4,143,213**	**(2,950,955)**	**(6,728,653)**	**3,406,002**	**823,102**	**10,959,812**

45.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	EUR được quy đổi	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	124,437	142,381	93,157	359,976
Tiền gửi tại NHNN	-	2,603,418	-	2,603,418
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	335,502	3,026,214	7,249	3,368,966
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	151,363	8,316,098	-	8,467,461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	833,120	-	833,120
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,457	-	10,457
Các tài sản Có khác (*)	423	1,463,073	0	1,463,497
Tổng tài sản	**611,726**	**16,394,898**	**100,407**	17,107,030
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,501,560	-	1,501,560
Tiền gửi của khách hàng	579,839	6,107,473	67,236	6,754,548
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3,721,964	-	3,721,964
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	6,967	-	6,967
Phát hành giấy tờ có giá	-	2,171,673	-	2,171,673
Các khoản nợ khác	28,091	982,490	(31,722)	978,860
Vốn và các quỹ	-	1,683	-	1,683
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**607,930**	**14,493,946**	**35,514**	15,137,391
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3,796**	**1,900,951**	**64,893**	1,969,640
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1,597,055)	1,499	(1,595,556)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**3,796**	**303,896**	**66,392**	374,083

45.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tài trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dich theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	734,674	-	-	-	-	734,674
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,878,041	-	-	-	-	3,878,041
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	205,137	-	9,460,251	8,245,668	1,181,179	-	70,000	19,162,236
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	68,159	-	-	-	-	68,159
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	40,163	-	-	-	-	40,163
Cho vay khách hàng (*)	5,683,787	1,255,819	3,683,910	7,436,358	13,096,013	15,556,912	8,181,610	54,894,408
Chứng khoán đầu tư (*)	880,000	-	466,773	2,222,062	2,108,136	4,557,452	488,611	10,723,034
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	435,326	435,326
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,369,347	477	5,625	194,473	387,016	3,956,938
Tài sản Có khác (*)	2,031,934	-	8,951,901	667,102	19,303	19,461	46,332	11,736,034
Tổng tài sản	**8,800,858**	**1,255,819**	**30,653,218**	**18,571,668**	**16,410,258**	**20,328,298**	**9,608,894**	**105,629,012**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4,603,995	6,124,776	547,000	-	-	11,275,771
Tiền gửi của khách hàng	-	-	39,644,324	20,146,473	17,025,136	1,593,831	1,387	78,411,151
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2,081	47,324	68,961	289,535	15,498	423,399
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1,707,896	463,787	-	-	2,171,683
Các khoản nợ khác	-	-	2,387,197	-	-	-	-	2,387,197
Tổng nợ phải trả	-	-	**46,637,597**	**28,026,469**	**18,104,884**	**1,883,366**	**16,885**	**94,669,200**
Mức chênh thanh khoản ròng	**8,800,858**	**1,255,819**	**(15,984,379)**	**(9,454,801)**	**(1,694,626)**	**18,444,931**	**9,592,009**	**10,959,812**

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/03/2013	31/12/2012
	VNĐ	*VNĐ*
USD	20,828	20,828
EUR	26,844	27,566
GBP	31,849	33,689
CHF	22,069	22,847
JPY	222	243
SGD	16,884	17,046
AUD	21,825	21,678
HKD	2,698	2,690
CAD	20,603	20,964
CNY	3,370	3,286
XAU	4,382,500	4,601,000

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thái Hà	Ninh Thị Lan Phương	Nguyễn Văn Lê

M.S.D.N: 1800279630 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI